

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10-6-2022

“V/v tranh chấp về chia tài
sản sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bắc;
2. Ông Hồ Đức Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 70/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2021 về việc “tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1986; HKTT: Khóm A, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Cư trú: Khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Bà Hoàng Thị Thu Y, sinh năm 1982; HKTT: Số C, tổ D, ấp T, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương. Cư trú: Khu phố S, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1986, ông Hoàng Ngọc A, sinh năm 1984; HKTT: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Ngân hàng N – Chi nhánh huyện D, tỉnh Bình Dương. Do ông Nguyễn Văn H – giám đốc làm đại diện.

Người làm chứng:

Ông Nguyễn Thái Hoàng L, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ông Phạm Hồng N, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản xin vắng mặt; những người làm chứng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 02 năm 2021, đơn rút và thay đổi một phần đơn khởi kiện về chia tài sản sau khi ly hôn ngày 25 tháng 3 năm 2021, các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tố tụng và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn (ông T) thể hiện như sau:*

Ông T, bà Y chung sống với nhau từ năm 2015, có đăng ký kết hôn tại xã UBND xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương ngày 08/01/2015. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 449/2016/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2016 của TAND huyện D, ông T và bà Y đã ly hôn. Khi ly hôn, ông T, bà Y chưa tranh chấp tài sản. Hiện nay, ông T tranh chấp tài sản với nội dung:

Tháng 4 năm 2014 đến tháng 8 năm 2014, ông T và bà Y có cùng nhau xây dựng căn nhà cấp 4 có diện tích đo đạc là 135m², nhà vệ sinh diện tích 7,6m²; hàng rào, cổng sắt xung quanh nhà (hình chữ U). Nhà này do ông T, bà Y cùng nhau xây trên đất của bà Y thuộc thửa 547 tờ bản đồ số 13 (nhà số C), tổ D, ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Giá trị xây dựng ước tính 600.000.000 đồng. Tài sản trong nhà có 01 Tv; 01 bộ sôpha, 01 máy lạnh, 01 bàn ăn, 50 cây hoa lan, 05 cây mai giá chung 50.000.000 đồng. Sau khi xây nhà thì tháng 8 năm 2014, bà Y và ông T sống chung tại đây và mở Công ty TNHH MTV hành chính văn phòng Q. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 449/2016/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2016 của TAND huyện D. Sau khi ly hôn, bà Y quản lý toàn bộ tài sản và hứa sẽ chia cho ông T ½. Năm 2021, bà Y ký văn bản tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị Thu H và cho luôn căn nhà cùng tài sản khác. Tuy nhiên, sự việc kéo dài đến năm 2021, bà Y vẫn không chia tài sản cho ông T nên ông T khởi kiện. Ông T yêu cầu bà Y chia cho ông T công sức đóng góp, tôn tạo làm tăng giá trị đất, chia nhà, nhà vệ sinh, hàng rào, chia 01 TV, 01 bộ sôpha, 01 máy lạnh, 01 bàn ăn, 50 cây hoa lan, 50 cây mai bằng tiền là 380.000.000 đồng.

Nay ông T chỉ kiện đòi bà Y trả lại giá trị căn nhà cấp 4 có diện tích đo đạc là 135m², nhà vệ sinh diện tích 7,6m²; hàng rào, cổng sắt xung quanh nhà (hình chữ U) theo tỷ lệ 7/10 và 3/10 là 350.000.000 đồng. Ông T rút yêu cầu khởi kiện đối với công sức đóng góp làm tăng giá trị đất, tài sản trong nhà có 01 Tv; 01 bộ sôpha, 01 máy lạnh, 01 bàn ăn, 50 cây hoa lan, 05 cây mai.

Chứng cứ mà ông T cung cấp gồm: CMND + sổ hộ khẩu nguyên đơn (bản sao); Quyết định đình chỉ số 490/2016/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2016 (bản sao); quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự 490/2016/QĐST-HNGĐ Ngày 21/11/2016 (bản sao); Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao); Đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí (bản chính); người làm chứng Phạm Hồng N, ông Nguyễn Thái Hoàng L; hồ sơ yêu cầu Toà án thu thập vụ Công ty P kiện ông T, bà Y năm 2015; hồ sơ ông T ly hôn bà Y năm 2016; các tài liệu, chứng cứ khác mà Toà án đã thu thập có trong hồ sơ.

Ông T thống nhất với kết quả đo đạc xem xét thẩm định tài sản tranh chấp ngày 02/4/2021 và kết quả định giá tài sản tranh chấp ngày 11/11/2021.

** Theo bản tự khai ngày 09 tháng 3 năm 2021, tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tố tụng và lời trình bày tại phiên tòa của bà Y thể hiện như sau:*

Bà Y thống nhất về nội dung ông T trình bày về quá trình chung sống, kết hôn, ly hôn.

Đối với tài sản ông T đang tranh chấp, bà Y không chấp nhận chia bất cứ phần nào cho ông T. Lý do nhà đã xây trên đất do bà Y được cha mẹ cho riêng và xây dựng nhà từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2014 (có 17 hóa đơn giao hàng và 04 phiếu xuất hàng). Khi đó, ông T và bà Y mới có quen biết sống chung với nhau, chưa phải là vợ chồng hợp pháp. Tất cả tài sản nhà, đất, tài sản gắn liền với đất đã được ông T cam kết ngày 27/12/2016 có công chứng của Văn phòng công chứng M nên không chia cho ông T. Hơn nữa, căn nhà cùng phần đất này bà Y đã tặng cho bà Hoàng Thị Thu H ngày 04/02/2021 nên không còn để chia theo yêu cầu của ông T. Ngày 31/3/2021, bà H cùng chồng là ông Hoàng Ngọc A đã tín chấp cho Ngân hàng N để vay vốn.

Chứng cứ: Bà Y cung cấp bản tự khai, cam kết ngày 27/12/2016 có công chứng của Văn phòng công chứng M; Quyết định đình chỉ số 490/2016/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2016 (bản sao); bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Y; 17 hóa đơn giao hàng của Công ty P; 04 phiếu xuất hàng Công ty P;

** Ý kiến vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Thu H, ông Hoàng Ngọc A thể hiện:*

Bà H là em ruột của bà Y. Ngày 04/2/2021, bà H được bà Y tặng cho quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất diện tích 358,8m² thuộc thửa 547, tờ bản đồ số 13 xã L, huyện D. Bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/11/2016. Khi tặng cho quyền sử dụng đất (thực chất là bán), bà Y cho cả nhà và công trình gắn liền trên đất. Ngày 31 tháng 3 năm 2021, bà H, ông A đã tín chấp (giao bản chính quyền sử dụng đất cho Ngân hàng giữ) để vay 150.000.000 đồng. Trong vụ kiện của ông T với bà Y, bà H, ông A không có yêu cầu gì khác và xin vắng mặt.

** Ý kiến thể hiện trong văn bản vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N - Chi Nhánh D:*

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, bà H, ông A đã có ký hợp đồng tín dụng số 5504-LAV-2021 01373 với Ngân hàng N – Chi nhánh D để vay 150.000.000 đồng. Ông A, bà H thực hiện hợp đồng tín dụng đúng thỏa thuận nên trong vụ kiện của ông T với bà Y, bà Ngân hàng không có yêu cầu gì khác và xin vắng mặt.

Tòa án công bố lời khai của những người làm chứng Phạm Hồng N, ông Nguyễn Thái Hoàng L: Ông N, ông L có nhận thi công xây nhà, xây nhà vệ sinh, làm hàng rào cho nhà ông T, bà Y tại thửa 547, tờ bản đồ số 13 xã L trong khoảng thời gian năm 2014 năm 2015. Ông N, ông L đã nhận tiền công từ ông T, bà Y.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần, cụ thể: Đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, cụ thể:

Hồ sơ khởi kiện ngày 03/8/2015 của cửa hàng vật liệu xây dựng P khởi kiện yêu cầu nguyên đơn ông T, bị đơn bà Y phải thanh toán số tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu 34.400.000 đồng. Do trước đây, nguyên đơn ông T có mua vật liệu xây dựng. Kèm theo hồ sơ khởi kiện là giấy hẹn thanh toán trả tiền nợ vật tư ngày 15/01/2015 do ông T làm giấy với nội dung là cam kết sẽ thanh toán 34.400.000 đồng vào ngày 31/12/2014 âm lịch, nếu không thanh toán thì sẽ khấu trừ chiếc xe máy; giấy giao tài sản ngày 27/02/2015 là chiếc xe máy Honda hiệu ari Blade, biển số 61V1-2838 do nguyên đơn ông T, bị đơn bà Y cùng ký; 01 hợp đồng mua bán vật tư do nguyên đơn ông T ký). Ngoài ra, Tòa án còn tiến hành lấy lời khai đối với những người đã xây dựng căn nhà (ông L, ông T), nhà vệ sinh diện tích 7,6 m², hàng rào, cổng sắt bao quanh nhà trên thì đều được những người này cung cấp khoảng năm 2015 được ông T, bà Y thuê xây dựng nhà, làm cửa sắt, mái nhà, cổng sắt, các lần thanh toán tiền công chủ yếu do nguyên đơn ông T thanh toán (BL 109, 111). Như vậy, căn nhà cấp 4 có diện tích qua đo đạc thực tế 135 m², nhà vệ sinh diện tích 7,6 m², hàng rào, cổng sắt bao quanh nhà là các tài sản được hình thành trước thời kỳ hôn nhân (trước ngày đăng ký kết hôn 08/01/2015), có sự tạo dựng, đóng góp để hình thành nên các tài sản đang tranh chấp như trên của nguyên đơn ông T nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận một phần. Đối với yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất cùng các tài sản trong nhà, nguyên đơn xin rút, việc rút này là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T khởi kiện yêu cầu được chia công sức đóng góp, tôn tạo làm tăng giá trị đất; chia đôi giá trị nhà trên đất, chia tài sản gắn liền trên đất và chia 01 TV, 01 bộ sôpha, 01 máy lạnh, 01 bàn ăn, 50 cây hoa lan, 50 cây mai; số tài sản này ông T cho rằng là tài sản chung của ông và bà Y tạo ra nhưng khi ly hôn chưa phân chia. Vụ án được xác định là tranh chấp tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 38, 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tài sản tranh chấp và bị đơn ở xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Dầu Tiếng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút phần khởi kiện chia công sức đóng góp, tôn tạo làm tăng giá trị đất; không tranh chấp chia 01 TV, 01 bộ sôpha, 01 máy lạnh, 01 bàn ăn, 50 cây hoa lan, 50 cây mai. Đây là sự tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T theo quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần khởi kiện này.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông T và bà Y chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương ngày 08/01/2015. Ngày 21 tháng 11 năm 2016, ông T, bà Y đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 490/2016/QĐST-HNGĐ của TAND huyện D. Khi ly hôn ông T, bà Y không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung. Sau khi ly hôn, ông T cho rằng bà Y không chia tài sản cho ông T nên ông khởi kiện.

Tài sản hiện nay ông T còn tranh chấp là:

Căn nhà cấp 4 (kết cấu tường gạch xây tô, sơn nước, mái tôn, tường la phong, nền gạch men) diện tích 135m² có giá trị định giá 279.450.000 đồng (sau đây gọi tắt là nhà cấp 4); nhà vệ sinh diện tích 7,6m² giá 5.160.000 đồng (sau đây gọi tắt là nhà vệ sinh); hàng rào bao quanh nhà (kết cấu cổng sắt cao 2,5m, 02 trụ cổng cao 3m, 01 phần hàng rào lưới B40, 01 phần hàng rào bằng song sắt) có diện tích 113,9m². Định giá 67.201.000 đồng (sau đây gọi tắt là hàng rào). Tất cả tài sản này gắn liền trên thửa đất số 547, tờ bản đồ 13 xã L do Sở TN và MT tỉnh Bình Dương cấp cho bà Hoàng Thị Thu Y ngày 17/11/2016. Ngày 04/02/2021, bà Hoàng Thị Thu Y đã tặng quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị Thu H. Ngày 31 tháng 3 năm 2021, bà H, ông Hoàng Ngọc A đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N - chi nhánh D để vay vốn theo hình thức không thế chấp mà chỉ giao bản chính quyền sử dụng đất cho Ngân hàng giữ.

Ông T cho rằng ông T đóng góp xây dựng tài sản nêu trên nhiều hơn bà Y nên yêu cầu chia tài sản trên theo tỷ lệ 7/10 và chia cho bà Y 3/10. Bà Y không

chấp nhận. Bà Y cho rằng ngày 27 tháng 12 năm 2016, ông T, bà Y có ký giấy cam kết có chứng thực của Văn phòng công chứng M, xác định tài sản tranh chấp nêu trên là tài sản riêng của bà Y được tặng cho riêng.

Hội đồng xét xử xét “giấy cam kết” ký giữa bà Y và ông T ngày 27 tháng 12 năm 2016 chỉ thể hiện ông T bà Y xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 547, tờ bản đồ 13 xã L do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương uỷ quyền cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D cấp cho bà Hoàng Thị Thu Y ngày 17/6/2016 là tài sản của bà Y được tặng cho riêng. Hiện nay, ông T không tranh chấp quyền sử dụng đất. Ông T chỉ tranh chấp tài sản gắn liền trên đất (nhà cấp 4, nhà vệ sinh, hàng rào).

Ông T cung cấp chứng cứ về việc xây dựng nhà cấp 4, nhà vệ sinh, hàng rào như sau: Người làm công xây nhà, nhà vệ sinh (nhận thầu xây dựng) là ông Nguyễn Thái Hoàng L (có giấy xác nhận); thợ làm hàng rào là ông Phạm Hồng N (có giấy xác nhận) và nơi cung cấp bán vật liệu xây dựng là Công ty TNHH P (có hoá đơn bán hàng do bà Y cung cấp; ông T cung cấp thông tin Công ty P khởi kiện ông T, bà Y để đòi tiền nợ vật liệu xây dựng ngày 03/8/2015).

Tại phiên toà, các đương sự thống nhất xác định: Căn nhà cấp 4, nhà vệ sinh, hàng rào bắt đầu xây dựng vào tháng 4 năm 2014 đến tháng 8 năm 2014 thì hoàn thành; người làm công xây nhà (nhận thầu xây dựng) là ông Nguyễn Thái Hoàng L (có giấy xác nhận); thợ làm hàng rào là ông Phạm Hồng N (có giấy xác nhận) và nơi cung cấp bán vật liệu xây dựng là Công ty TNHH P.

Pháp luật quy định theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng như sau:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Ông T khai rằng ông chung sống với Y như vợ chồng từ năm 2013. Tại phiên tòa, các đương sự xác định: Giấy chứng nhận kết hôn giữa bà Y và ông T đăng ký ngày 08/01/2015. Bà Y thừa nhận nội dung này. Ông T, bà Y được nhà

nước công nhận là vợ chồng hợp pháp từ ngày 08/01/2015 đến ngày 21 tháng 1 năm 2016 (ngày quyết định ly hôn có hiệu lực).

Hội đồng xét xử nhận định: Căn nhà cấp 4, nhà vệ sinh, hàng rào bắt đầu xây dựng vào tháng 4 năm 2014 đến tháng 8 năm 2014 không phải là tài sản chung tạo ra trong thời kỳ hôn nhân theo Khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đây là tài sản chung của ông T, bà Y tạo ra trước khi thiết lập hôn nhân hợp pháp giữa ông T và bà Y.

Sau khi ly hôn, bà Y trực tiếp quản lý, sử dụng các tài sản trên. Bà Y đã cho bà Hoàng Thị Thu H căn nhà cấp 4, 01 nhà vệ sinh và hàng rào bao quanh nhà. Tất cả tài sản này gắn liền trên thửa đất số 547, tờ bản đồ 13 xã L. Việc bà Y tặng cho bà H căn nhà, nhà vệ sinh, hàng rào khi không có ý kiến thống nhất của ông T là xâm phạm quyền lợi của ông T. Việc ông T kiện yêu cầu chia tài sản bằng tiền là xem xét tính công sức đóng góp của ông T trong giá trị căn nhà vì thời điểm xây nhà ông T, bà Y có sống chung với nhau nhưng chưa có đăng ký kết hôn. Ngày 08/01/2015, ông T, bà Y mới đăng ký kết hôn. Việc nam nữ sống chung với nhau không có đăng lý kết hôn nhưng tạo ra tài sản chung trong giai đoạn sống chung này thì pháp luật không cấm, khi có tranh chấp thì Tòa án thụ lý giải quyết xem xét trên cơ sở công sức đóng góp tạo dựng nên tài sản.

Hội đồng xét xử tính công sức đóng góp của ông T, bà Y: Tiền công thợ xây, thợ sắt, tiền vật liệu xây dựng do bà Y cùng ông T cùng chi trả; khi có tranh chấp giữa Công ty TNHH P với ông T, bà Y thì bà Y đã dùng tài sản xe mô tô Honda hiệu AriBlade, biển số 61V1-2838 của bà Y để cầm trả nợ tiền vật liệu xây dựng để Công ty TNHH P rút đơn kiện; các công trình căn nhà cấp 4, 01 nhà vệ sinh và hàng rào bao quanh nhà được xây dựng trên quyền sử dụng đất do bà Y được tặng cho riêng. Khi phân chia tài sản chung này của ông T, bà Y thì có phần chia cho bà Y 60%, chia cho ông T 40%. Tài sản ông T được chia có giá trị bằng tiền là (279.450.000 đồng + 5.160.000 đồng + 67.201.000 đồng) 351.811.000 đồng; 40% của số tiền 351.811.000 đồng = 140.724.400 đồng. Tài sản của bà Y được chia có giá trị bằng tiền là (279.450.000 đồng + 5.160.000 đồng + 67.201.000 đồng) 351.811.000 đồng; 60% của số tiền 351.811.000 đồng = 211.086.600 đồng.

Hiện nay tài sản tranh chấp là căn nhà cấp 4, 01 nhà vệ sinh và hàng rào bao quanh nhà nêu trên, bà Y đã tặng cho bà H nên không còn để giao cho bà Y.

[3] Xét ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà H, ông A đã nhận tặng cho quyền sử dụng đất của bà Y và đã được cấp quyền sử dụng đất, đã dùng bản chính quyền sử dụng đất tín chấp với Ngân hàng N – Chi nhánh D, không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N Chi nhánh D: Ông A, bà H có ký với Ngân hàng N – Chi nhánh D, tỉnh Bình Dương hợp đồng tín dụng số 5504 –LAV-2021 01373 ký ngày 31/3/2021.

Người vay (ông A, bà H) đã thực hiện tốt nghĩa vụ của người vay nên Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp những chứng cứ và nhận định của Hội đồng xét xử đã nêu trên nên chấp nhận.

[5] Chi phí đo đạc, định giá:

Các đương sự chịu chi phí tương ứng đối với phần tài sản được chia.

Chi phí đo đạc: Tổng số tiền chi phí đo đạc số tiền là 1.146.514 đồng. Ông T đã nộp. Ông T chịu 4/10, bà Yên chịu 6/10. Bà Y trả lại cho ông T 687.908 đồng.

Chi phí định giá 700.000 đồng: Ông T chịu 4/10, bà Y chịu 6/10. Do ông T đã nộp đủ 700.000 đồng nên bà Y trả lại cho ông T 420.000 đồng.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T có đơn xin miễn án phí với lý do ông là người Khơ me (dân tộc thiểu số) nhưng ông sinh sống tại Khóm R phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Theo Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 quy định “...*đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*;...” Ông T không thuộc trường hợp miễn án phí. Bà Y, ông T phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 92, 147, 235, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Hồng T đối với bà Hoàng Thị Thu Y về việc “Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”. Cụ thể:

Bà Hoàng Thị Thu Y trả cho ông Nguyễn Hồng T số tiền 140.724.400 đồng (một trăm bốn mươi triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm đồng) (40% giá trị tài sản chung của căn nhà cấp 4, 01 nhà vệ sinh và hàng rào bao quanh nhà).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

II. Đình chỉ xét xử phần khởi kiện do ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút phần khởi kiện chia công sức đóng góp, tôn tạo làm tăng giá trị đất; không tranh chấp chia 01 TV, 01 bộ sôpha, 01 máy lạnh, 01 bàn ăn, 50 cây hoa lan, 50 cây mai.

III. Về chi phí đo đạc, định giá, án phí:

1. Chi phí đo đạc, định giá:

Chi phí đo đạc: Tổng số tiền chi phí đo đạc là 1.146.514 đồng. Ông T đã nộp. Ông T chịu 4/10, bà Y chịu 6/10. Bà Y trả lại cho ông T 687.908 đồng (sáu trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm lẻ tám đồng).

Chi phí định giá 700.000 đồng: Ông T chịu 4/10, bà Y chịu 6/10. Ông T đã nộp đủ 700.000 đồng nên bà Y trả lại cho ông T 420.000 đồng (bốn trăm hai mươi ngàn đồng).

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Ông T phải chịu 7.036.220 đồng (bảy triệu không trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi đồng).

- Bà Y phải chịu 10.554.330 đồng (mười triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn ba trăm ba mươi đồng).

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/6/2022). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Anh Tuấn